

Phụ lục 1. BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Kết quả đánh giá				Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt	
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
	TỔNG	100.00					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00					
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.00					
1.1.1	Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm	1.00					
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, có giải pháp thực hiện cụ thể, chi tiết, khả thi: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết: 0,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành sau thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số nhiệm vụ, nội dung đề ra trong kế hoạch</i>						
	<i>b là số nhiệm vụ, nội dung đã hoàn thành</i>						
	<i>Nếu kết quả tỷ số b/a < 0,70 thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định: 0,50 điểm</i>						

	<i>Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đảm bảo đủ số lượng tin, bài yêu cầu: 0,50 điểm</i>						
	<i>Tổ chức các hội nghị, cuộc họp hoặc tập huấn chuyên đề về CCHC: 0,50 điểm</i>						
	<i>Thực hiện thêm 01 trong các hình thức tuyên truyền CCHC sau: Xây dựng và phát sóng các chuyên mục về CCHC trên Đài truyền hình tỉnh hoặc sóng truyền thanh cơ sở; đăng tải tin, bài trên Báo Bắc Kạn; phát hành tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC: 0,25 điểm</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC thêm hình thức khác nổi bật, riêng biệt: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện các hình thức tuyên truyền: 0 điểm</i>						
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ	2.00					
	<i>Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh, cấp toàn quốc: 2,00 điểm</i>						
	<i>Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ: 0 điểm</i>						
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2,00 + (c/a)*1,00$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i>						
	<i>b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ</i>						

	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>						
1.6	Chất lượng chỉ đạo điều hành CCHC (Phân điều tra xã hội học)	2.00					
1.6.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	0.50					ĐTXHH
1.6.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	0.50					ĐTXHH
1.6.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của đơn vị	0.50					ĐTXHH
1.6.4	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của đơn vị	0.50					ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.50					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	5.00					
2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn, đầy đủ nội dung: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung nhưng chậm so với thời hạn quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn quy định nhưng không đầy đủ nội dung: 0,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn quy định, không đầy đủ nội dung: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0điểm.</i>						
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1,00 điểm</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,50 điểm</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0 điểm</i>						

2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý hoặc không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi không phát hiện nội dung cần xử lý: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý: 0 điểm</i>						
2.1.4	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>						
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.50					
2.2.1	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế VBQPPL sau rà soát	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1,00$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>Trường hợp $a=0$ thì phải có báo cáo chi tiết quá trình rà soát văn bản, qua rà soát không phải tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL thì tiêu chí này được tính điểm tối đa</i>						
2.2.2	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐ- UBND của UBND tỉnh	0.50					
	<i>Kịp thời, đủ nội dung, đúng quy định: 0,50 điểm</i>						
	<i>Kịp thời, đúng quy định nhưng chưa đủ nội dung: 0,25 điểm</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>						

2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1,00$. Trong đó:</i>						
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>						
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>						
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>						
2.4	Chất lượng VBQPPL thuộc lĩnh vực chuyên môn của các sở, ban, ngành	3.00					
2.4.1	Tham mưu ban hành VBQPPL (<i>Trường hợp trong năm không tham mưu ban hành VBQPP, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm</i>)	1.00					
	<i>Phù hợp về thẩm quyền: 0,50 điểm</i>						
	<i>Phù hợp về nội dung: 0,50 điểm</i>						
2.4.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của văn bản QPPL (<i>Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển KTXH của tỉnh</i>)	0.50					ĐTXHH
2.4.4	Tính hiệu quả của văn bản QPPL (<i>Đẩy mạnh sự phát triển KTXH hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh</i>)	0.50					ĐTXHH
2.4.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	22.00					
3.1	Kiểm soát quy định TTHC	2.50					
3.1.1	Ban hành các kế hoạch liên quan công tác kiểm soát TTHC	1.50					
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung: 1,50 điểm</i>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung: 1,00 điểm</i>						
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định: 0,50 điểm</i>						

	<i>Không ban hành:0 điểm</i>						
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (<i>Bao gồm cả việc báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn</i>)	1.00					
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:1,00 điểm</i>						
	<i>Báo cáo đầy đủ các nội dung nhưng chậm thời gian quy định:0,50 điểm</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung:0,25 điểm</i>						
	<i>Không ban hành báo cáo:0 điểm</i>						
3.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	3.00					
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (Đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:3,00 điểm</i>						
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (Không đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:2,00 điểm</i>						
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua, không đạt tỷ lệ theo quy định:1,00 điểm</i>						
	<i>Không có kết quả rà soát/kết quả rà soát không được thông qua: 0 điểm</i>						
3.3	Công bố, công khai TTHC, hồ sơ TTHC	4.50					
3.3.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của đơn vị (<i>Trường hợp trong năm không phát sinh TTHC cần công bố, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm</i>)	1.00					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định (chậm nhất 10 ngày kể từ ngày Bộ chủ quản công bố):1,00 điểm</i>						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:0,75điểm</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:0 điểm</i>						

3.3.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.50					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:1,50 điểm</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:0 điểm</i>						
3.3.3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC (<i>chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành</i>)	1.00					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:1,00 điểm</i>						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:0,50 điểm</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0 điểm</i>						
3.3.4	Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời:1,00 điểm</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN (<i>Trên trang thông tin điện tử; ...</i>)	0.50					
	<i>Công khai đúng quy định:0,50 điểm</i>						
	<i>Không công khai: 0 điểm</i>						
3.4.2	Thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành theo quy định, bao gồm cả việc tiếp nhận, xử lý trực tiếp và tiếp nhận, xử lý trên Cổng DVC Quốc gia (<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0,50 điểm</i>)	0.50					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,50 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0,25 điểm</i>						

	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>						
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.50					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC đủ điều kiện thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của đơn vị (<i>Bao gồm 03 cấp đối với các TTHC được quy định phải thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</i>)	1.00					
	<i>100% TTHC: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% TTHC: 0,50 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 90% TTHC: 0,25 điểm</i>						
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0 điểm</i>						
3.5.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.50					
	<i>Kết quả đánh giá từ 90 đến 100 điểm (đạt loại xuất sắc) 1,50 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 80 đến dưới 90 điểm (đạt loại tốt) 1,00 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 70 đến dưới 80 điểm (đạt loại khá) 0,50 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm (đạt loại trung bình) 0,25 điểm</i>						
	<i>Kết quả đánh giá dưới 50 điểm (đạt loại yếu): 0 điểm</i>						
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00					
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định (<i>Bao gồm cả hồ sơ hiển thị tại phần mềm một cửa điện tử</i>)	2.00					
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn: 2,00 điểm</i>						
	<i>Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn: 1,00 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 90% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn: 0,50 điểm</i>						

	<i>Dưới 80% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn: 0 điểm</i>						
3.6.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (<i>Trường hợp đơn vị giải quyết đúng hạn 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm thì chấm điểm tối đa</i>)	1.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>						
3.7	Thực hiện số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC	3.00					
3.7.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa đầu vào TTHC	0.50					
	<i>100% hồ sơ được số hóa: 0,50 điểm</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ được số hóa: 0,30 điểm</i>						
	<i>Từ 50% đến dưới 80% hồ sơ được số hóa: 0,25 điểm</i>						
	<i>Dưới 50%: 0 điểm</i>						
3.7.2	Kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa	0.50					
	<i>Đạt 100%: 0,50 điểm</i>						
	<i>Đạt từ 50 đến dưới 100% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 0,5/100</i>						
	<i>Dưới 50%: 0 điểm.</i>						
3.7.3	Tỷ lệ TTHC được đưa vào Kho kết quả TTHC để tái sử dụng dữ liệu	2.00					
	<i>Đạt từ 90% đến 100%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt từ 30 đến dưới 90% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 2/100</i>						
	<i>Dưới 30%: 0 điểm</i>						
3.8	Chất lượng TTHC (Phần điều tra xã hội học)	2.50					

3.8.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
3.8.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
3.8.3	Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0.50					ĐTXHH
3.8.4	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0.50					ĐTXHH
3.8.5	Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6.00					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	3.00					
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>						
4.1.2	Sắp xếp các phòng, các đơn vị trực thuộc (<i>Bao gồm việc sắp xếp các phòng thuộc sở, các đơn vị trực thuộc và các phòng thuộc đơn vị trực thuộc</i>)	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>						
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.00					
4.2.1	Về sử dụng biên chế	1.00					

	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức, viên chức được giao: 1,00 điểm</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0 điểm</i>					
4.2.2	Về kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế bao gồm biên chế cắt giảm theo lộ trình và xét tinh giản biên chế qua hồ sơ	1.00				
	<i>Có kế hoạch tinh giản biên chế và các văn bản triển khai kế hoạch: 0,50 điểm</i>					
	<i>Có công chức, viên chức tinh giản biên chế trong năm: 0,50 điểm</i>					
	<i>Không có kế hoạch và không có công chức, viên chức tinh giản biên chế trong năm: 0 điểm</i>					
4.3	Hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy (Phần điều tra xã hội học)	1.00				
4.3.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị	0.50				ĐTXHH
4.3.2	Tính hợp lý trong việc chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị	0.50				ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.00				
5.1	Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	2.00				
	<i>Bố trí đúng 100%: 2,00 điểm</i>					
	<i>Bố trí đúng từ 90% đến dưới 100%: 1,00 điểm</i>					
	<i>Bố trí đúng từ 80% đến dưới 90%: 0,50 điểm</i>					
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>					
5.2	Về kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	2.00				
	<i>Đúng quy định, đúng lộ trình: 2,00 điểm</i>					
	<i>Đúng quy định, chưa đúng lộ trình: 1,00 điểm</i>					

	<i>Không thực hiện đúng quy định lộ trình: 0 điểm</i>						
5.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng, thăng hạng viên chức	3.00					
5.3.1	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng do không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc không còn biên chế, thì điểm đánh giá là: 1,13 điểm)</i>	1.50					
	<i>Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng: 1,50 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng: 1,13 điểm</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>						
5.3.2	<i>Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị không tổ chức thăng hạng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc không có viên chức đủ điều kiện thăng hạng, thì điểm đánh giá là: 1,13 điểm)</i>	1.50					
	<i>Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng: 1,50 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng: 1,13 điểm</i>						
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>						
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương (Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại, thì điểm đánh giá là: 0,75 điểm)	1.00					
	<i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định: 0 điểm</i>						
5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ, công chức, viên chức	1.50					

	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,50 điểm</i>					
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0 điểm</i>					
5.6	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (Phần điều tra xã hội học)	2.50				
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong xử lý công việc	0.50				ĐTXHH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong xử lý công việc	0.50				ĐTXHH
5.6.3	Công tác phối hợp xử lý công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	0.50				ĐTXHH
5.6.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ công chức, viên chức	0.50				ĐTXHH
5.6.5	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý và tuyển dụng viên chức	0.50				ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	15.50				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00				
6.1.1	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00				
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,00 điểm</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị, thì điểm đánh giá là: 0,75điểm)	1.00				
	<i>Từ 90% đến 100% số kiến nghị được thực hiện: 1,00 điểm</i>					
	<i>Từ 70% đến dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,50 điểm</i>					
	<i>Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0 điểm</i>					

6.1.3	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc “ <i>Thu trưởng đơn vị dự toán thực hiện công khai đầy đủ những nội dung quy định tại Điều 3 Chương II Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ</i> ”	1.00					
	<i>100% đơn vị trực thuộc thực hiện công khai đúng quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 100%: 0 điểm</i>						
6.2	Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng tài chính công	2.00					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý chi tiêu	1.00					
	<i>Đã ban hành quy chế: 1,00 điểm</i>						
	<i>Chưa ban hành quy chế: 0 điểm</i>						
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Đã ban hành quy chế: 1,00 điểm</i>						
	<i>Chưa ban hành quy chế: 0 điểm</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính (Các cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc, chấm điểm nội dung này)	9.00					
6.3.1	Báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ tài chính của năm trước liền kề	2.00					
	<i>Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung theo quy định: 2,00 điểm</i>						
	<i>Báo cáo không đúng hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định: 0 điểm</i>						
6.3.2	Đơn vị có tiết kiệm kinh phí và thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động	3.00					
	<i>Có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm: 3,00 điểm</i>						

	<i>Không có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm: 0 điểm</i>						
6.3.3	Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên (Tính trên phần chi thường xuyên theo định mức sau khi trừ tiết kiệm 10% trong dự toán đầu năm và tiết kiệm thêm do cấp có thẩm quyền quyết định)	4.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 4,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 5%: 0 điểm</i>						
6.4	Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính (Các cơ quan có đơn vị sự nghiệp trực thuộc, chấm điểm nội dung này)	9.00					
6.4.1	Báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ tài chính của năm trước liền kề	1.00					
	<i>Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung theo quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Báo cáo không đúng hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định: 0 điểm</i>						
6.4.2	Đơn vị có tiết kiệm kinh phí và thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động	1.00					
	<i>Có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm: 0 điểm</i>						
6.4.3	Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên (Tính trên phần chi thường xuyên theo định mức sau khi trừ tiết kiệm 10% trong dự toán đầu năm và tiết kiệm thêm do cấp có thẩm quyền quyết định)	2.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 5%: 0 điểm</i>						

6.4.4	Đơn vị sự nghiệp công lập có phát sinh nguồn thu từ đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (<i>Đối với các đơn vị sự nghiệp không làm nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; đơn vị có dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí; đơn vị có dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đấu giá tài sản; đơn vị sự nghiệp công lập thiết yếu trong lĩnh vực y tế, giáo dục, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm</i>)	1.00					
	<i>Từ 50% đơn vị trực thuộc có phát sinh:1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 50% đơn vị có phát sinh hoặc không có phát sinh thu đặt hàng:0 điểm</i>						
6.4.5	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm cuối giai đoạn tự chủ được giao liên kế	2.00					
	<i>Từ 10% trở lên:2,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 10% tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách * 2,00)/10%</i>						
6.4.6	Nguồn thu của đơn vị (<i>Trừ nguồn ngân sách nhà nước</i>) vượt dự toán giao (<i>Đối với các đơn vị sự nghiệp không có thu thì điểm đánh giá là 0,75 điểm</i>)	1.00					
	<i>Từ 70% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trở lên vượt dự toán giao:1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 70% không vượt dự toán giao:0 điểm</i>						
6.4.7	Số đơn vị sự nghiệp công lập tiết kiệm kinh phí để chi thu nhập tăng thêm cho viên chức, người lao động.	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%:1,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 100%: 0,50 điểm</i>						
	<i>Dưới 70%:0 điểm</i>						
6.5	Chất lượng quản lý tài chính công (<i>Phần điều tra xã hội học</i>)	1.50					
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	0.50					ĐTXHH
6.5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					ĐTXHH

6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí, tài chính	0.50						ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	23.00						
7.1	Thế chế số	2.00						
7.1.1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số/Chính quyền số	1.00						
	<i>Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung: 1,00 điểm</i>							
	<i>Ban hành không đúng thời gian hoặc chưa đầy đủ nội dung: 0 điểm</i>							
7.1.2	Hoạt động của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của đơn vị	1.00						
	<i>Ban chỉ đạo do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng ban và kịp thời kiện toàn theo chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc khi đơn vị có thay đổi: 0,25 điểm</i>							
	<i>Trưởng Ban chủ trì các cuộc họp của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số trong năm: 0,25 điểm</i>							
	<i>Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình Chuyển đổi số trong năm: 0,50 điểm</i>							
7.2	Hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và nhân lực Công nghệ thông tin (CNTT)	4.00						
7.2.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.00						
	<i>Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu: 0,50 điểm</i>							
	<i>Đã chuyển đổi IPV6: 0,25 điểm</i>							
	<i>Đã gán nhãn tín nhiệm mạng: 0,25 điểm</i>							
7.2.2	Cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm chuyên trách CNTT	1.00						
	<i>Có cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm chuyên trách, trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT từ cao đẳng trở lên: 1,00 điểm</i>							

	<i>Có cán bộ chuyên trách/kiểm nghiệm chuyên trách nhưng trình độ CNTT là trung cấp hoặc không có trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT: 0,50 điểm</i>						
	<i>Không có cán bộ chuyên trách/kiểm nghiệm chuyên trách: 0 điểm</i>						
7.2.3	Sử dụng chứng thư số chuyên dùng	1.00					
	<i>Cấp đủ, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong tất cả các giao dịch điện tử của đơn vị, đạt tỷ lệ 100%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Cấp chưa đủ 100% hoặc có sử dụng chứng thư số công cộng: 0 điểm</i>						
7.2.4	Có hệ thống thông tin/CSDL kết nối, đồng bộ với hệ thống thông tin/ CSDL của cấp Bộ	1.00					
	<i>Đã triển khai và kết nối thành công: 1,00 điểm</i>						
	<i>Đã triển khai nhưng chưa kết nối thành công hoặc bộ/ngành chưa đảm bảo điều kiện/chưa có hướng dẫn kết nối hoặc đơn vị không triển khai riêng các hệ thống thông tin/CSDL (có lý do phù hợp): 0,75 điểm</i>						
	<i>Không triển khai kết nối: 0 điểm</i>						
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước	5.50					
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (gồm hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC)	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên: 1,00 điểm</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% tính theo công thức: Điểm tối đa * Tỷ lệ</i>						
	<i>Dưới 60%: 0 điểm</i>						
7.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo tại Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung chưa đúng thời gian quy định: 0,50 điểm</i>						

	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0 điểm</i>						
7.3.3	Số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực (giai đoạn 2020-2025)	1.00					
	<i>Số hóa 100%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Số hóa từ 80 đến dưới 100% tính theo công thức: (Tỷ lệ đạt được * 1)/100%</i>						
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>						
7.3.4	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	1.00					
	<i>Đạt 100%: 1,00 điểm</i>						
	<i>Đạt dưới 100%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</i>						
7.3.5	Triển khai phương án đảm bảo an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	1.50					
	<i>Đạt 100%: 1,50 điểm</i>						
	<i>Đạt dưới 100%: Điểm tối đa * tỷ lệ.</i>						
7.4	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9.50					
7.4.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp DVCTT toàn trình (Trường hợp đơn vị có TTHC không đủ điều kiện cung cấp thành DVCTT toàn trình thì được tính điểm bằng điểm trung bình cộng của các đơn vị có điểm)	1.50					
	<i>Đạt 80%: 1,50 điểm</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 80% số TTHC: 1,00 điểm</i>						
	<i>Dưới 70%: 0 điểm</i>						
7.4.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.50					
	<i>Đạt tỷ lệ chỉ tiêu kế hoạch giao: 2,50 điểm</i>						
	<i>Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu kế hoạch giao: (Tỷ lệ * 2,5)/chỉ tiêu giao.</i>						

7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.50					
	<i>Đạt tỷ lệ theo chỉ tiêu kế hoạch giao: 2,50 điểm</i>						
	<i>Chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao: (Tỷ lệ * 2,5)/ chỉ tiêu giao</i>						
7.4.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2.00					
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,50 điểm</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>						
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,50 điểm</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1,00 điểm</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ T có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						
7.4.5	Rà soát tỷ lệ TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT toàn trình đối với TTHC thuộc lĩnh vực ngành quản lý tại cấp huyện, cấp xã (<i>Trường hợp ngành, đơn vị không có TTHC đủ điều kiện cung cấp thành DVCTT toàn trình thì được tính điểm bằng điểm trung bình cộng của các đơn vị có điểm</i>)	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ theo quy định: 1,00 điểm</i>						
	<i>Không đạt tỷ lệ theo quy định, tính theo công thức: (Tỷ lệ đạt được * 1)/80%.</i>						
7.5	Chất lượng, hiệu quả công nghệ thông tin trong quan quan nhà nước (Phần điều tra xã hội học)	2.00					
7.5.1	Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	0.50					ĐTXHH

7.5.2	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
7.5.3	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của sở, ngành	0.50					ĐTXHH
7.5.4	Mức độ thuận tiện trong việc tra cứu, khai báo, cung cấp thông tin, tài liệu khi nộp hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến qua mạng	0.50					ĐTXHH